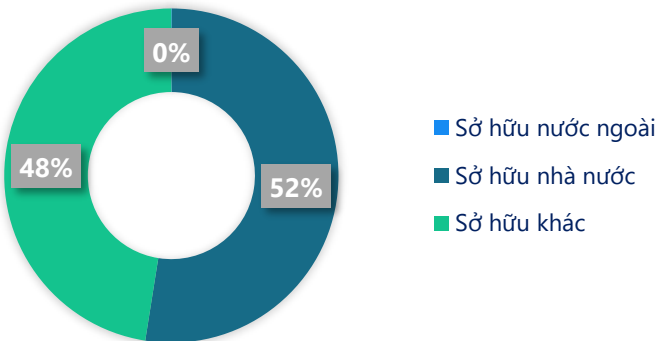


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

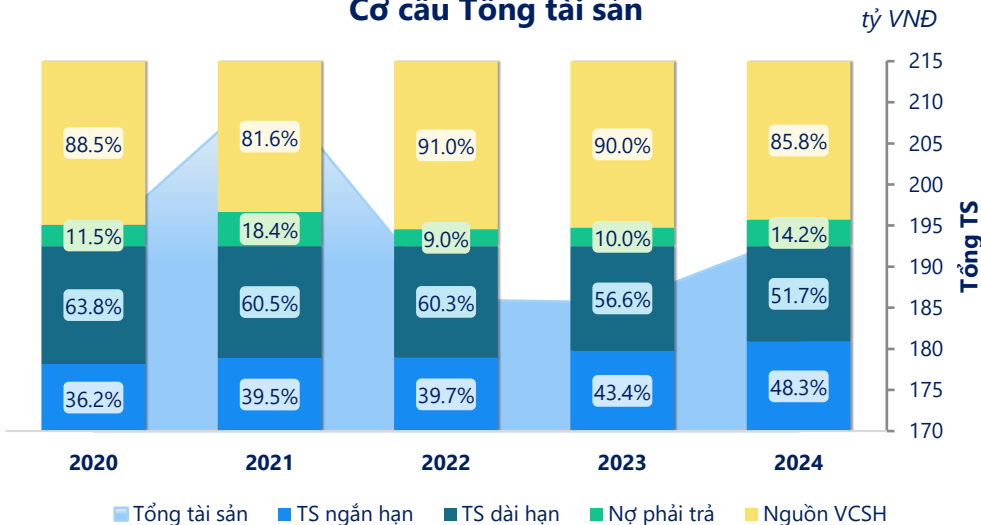
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,100
SL cổ phiếu LH		10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		800
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		166
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		180
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
NTW	-7.2%	5.9%	13.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



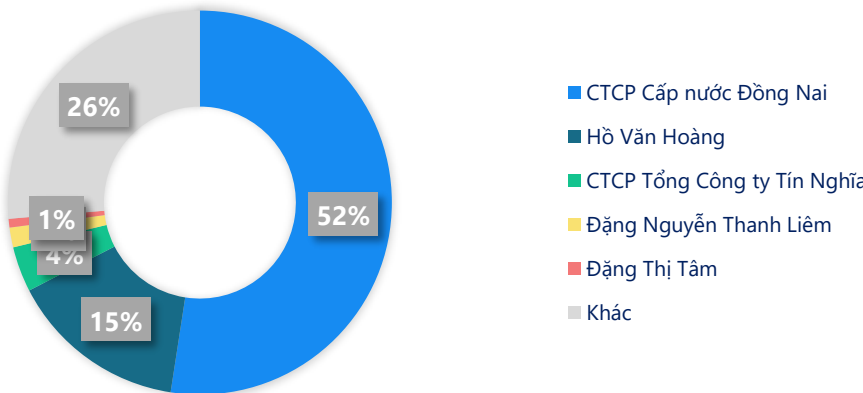
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NTW** năm 2024 tăng trưởng **4.46%** so với năm trước, đạt **193.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.3% và 51.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

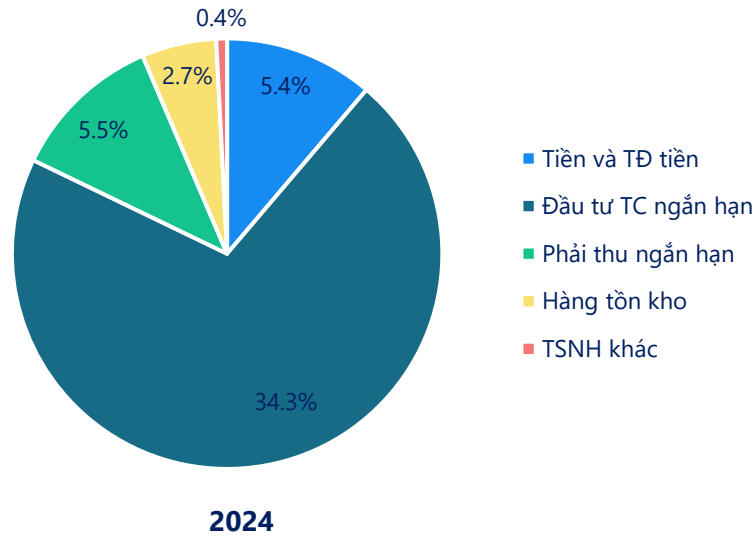
Cơ cấu cổ đông



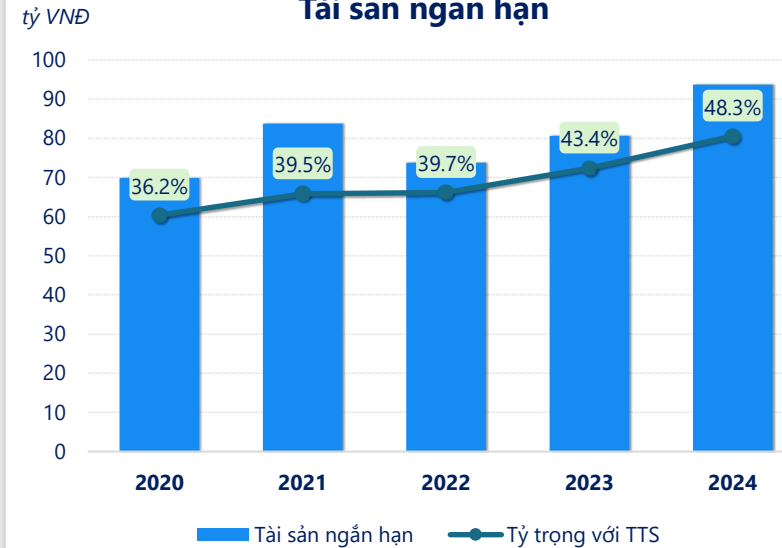
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.06%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cấp nước Đồng Nai** sở hữu **52.4%**, lớn thứ 2 là Hồ Văn Hoàng nắm giữ 15.0% và đứng thứ 3 là CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa nắm giữ 3.82%.

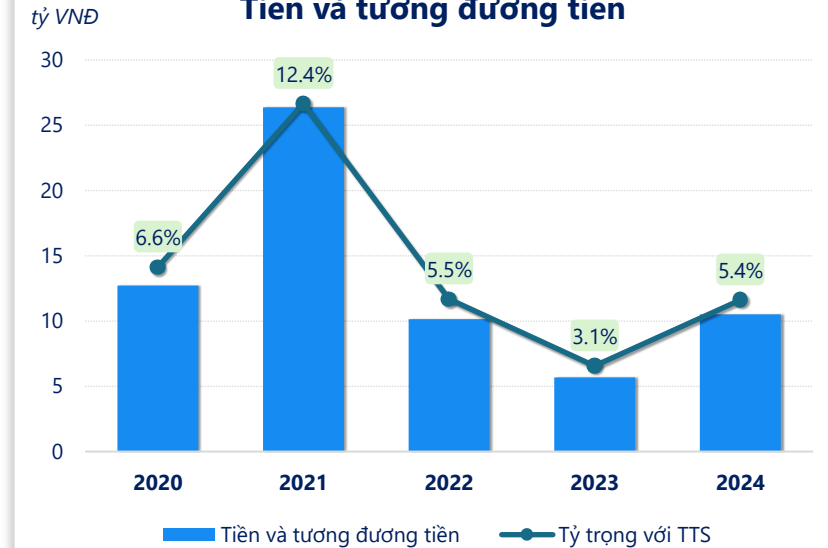
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



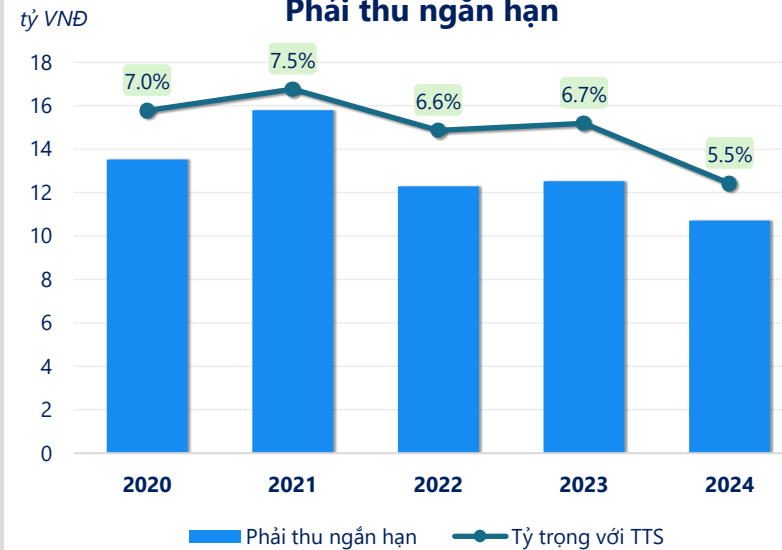
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NTW đạt **93.74** tỷ đồng, tăng trưởng **16.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.52% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

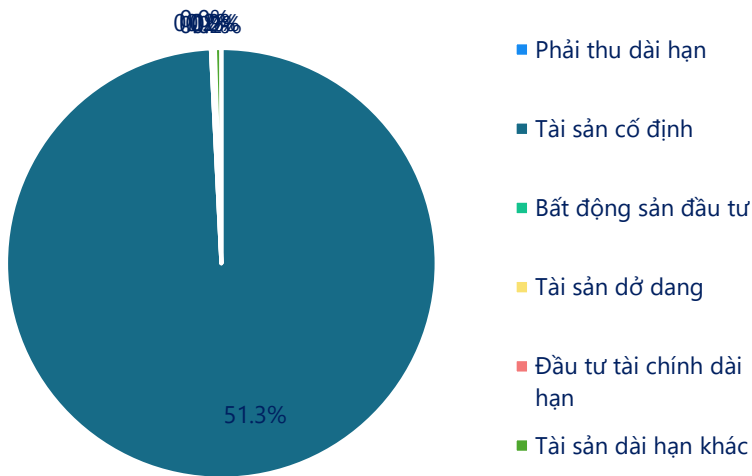
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



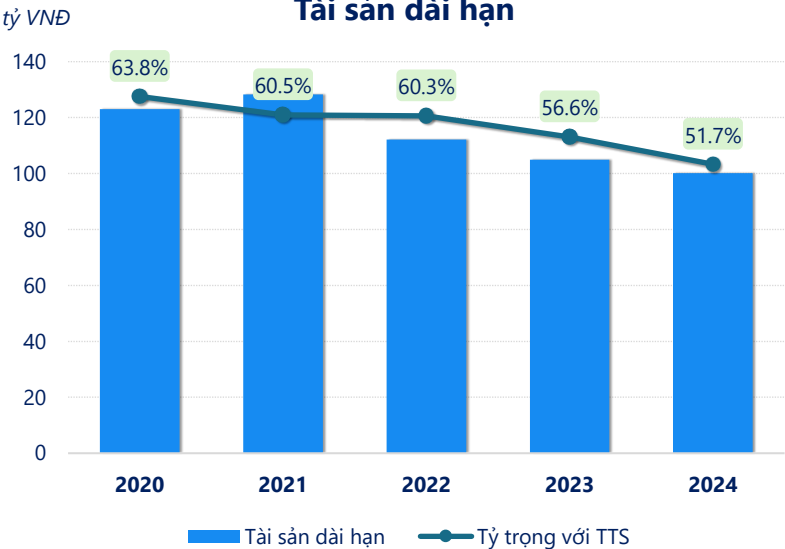
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **100.2** tỷ đồng giảm **4.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.24%.

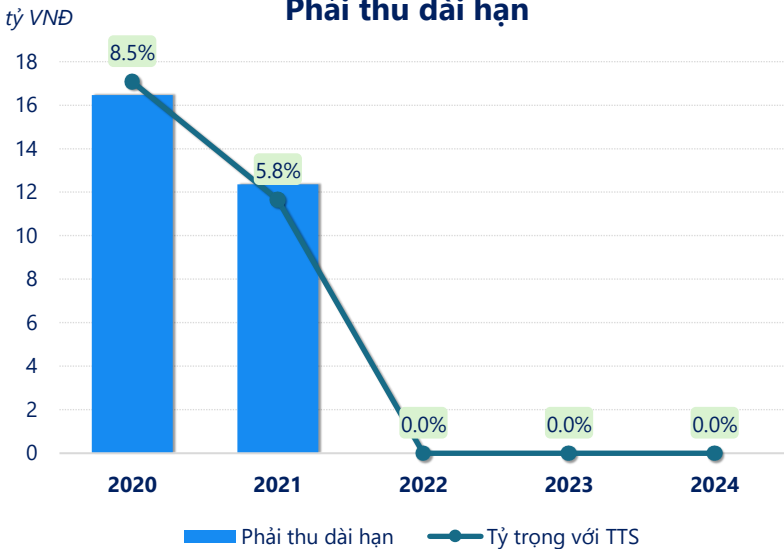
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



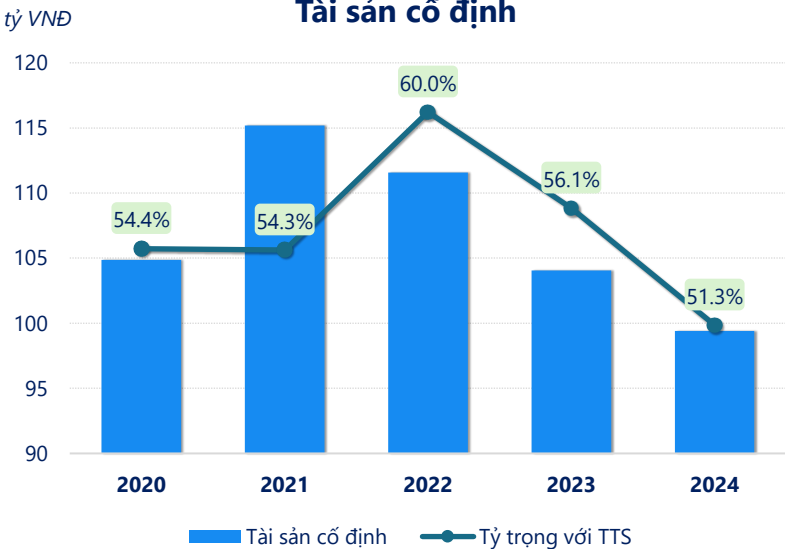
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



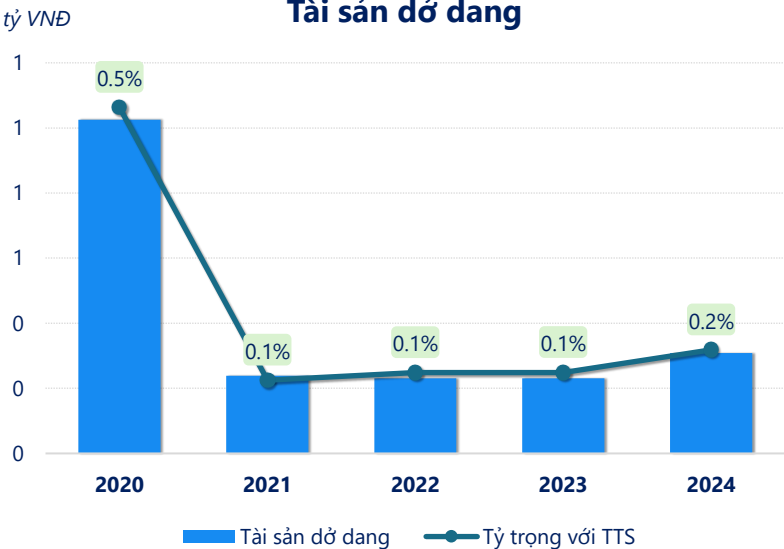
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

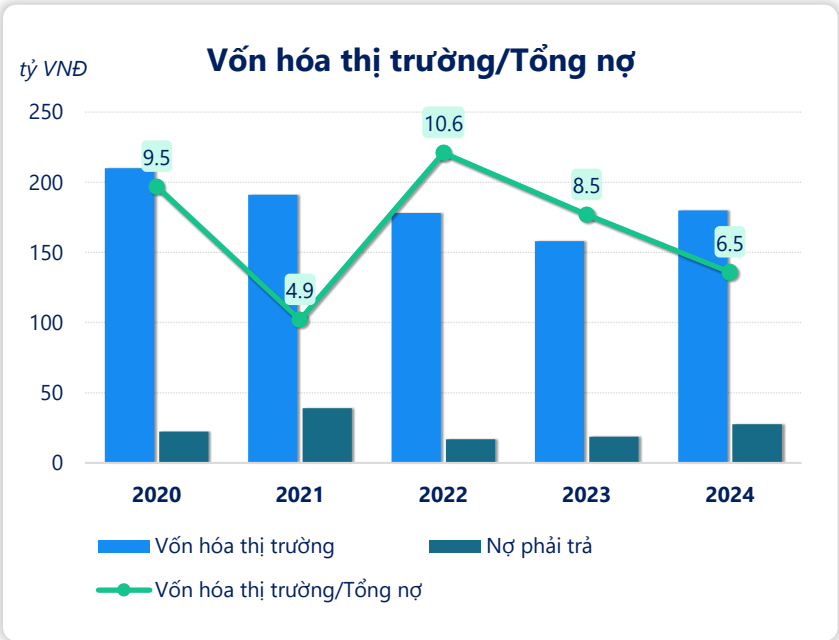
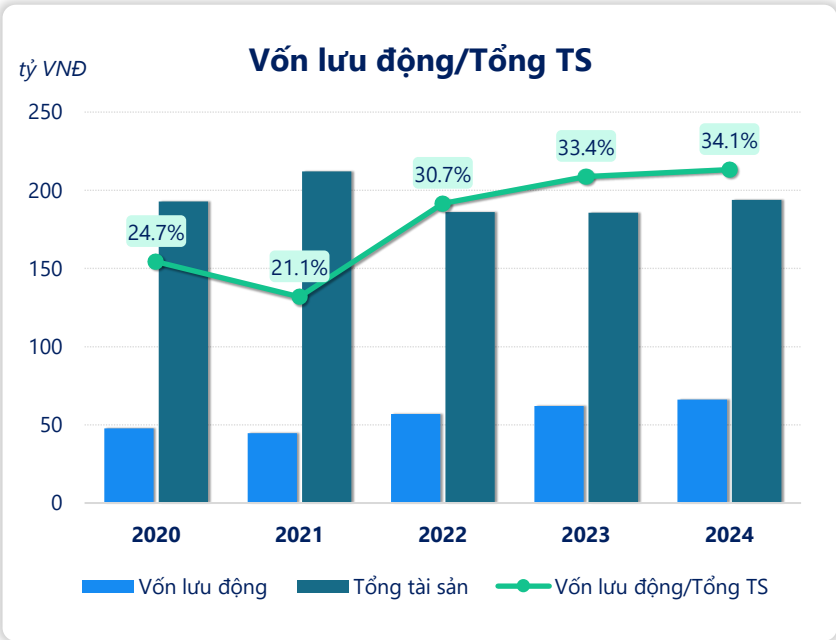
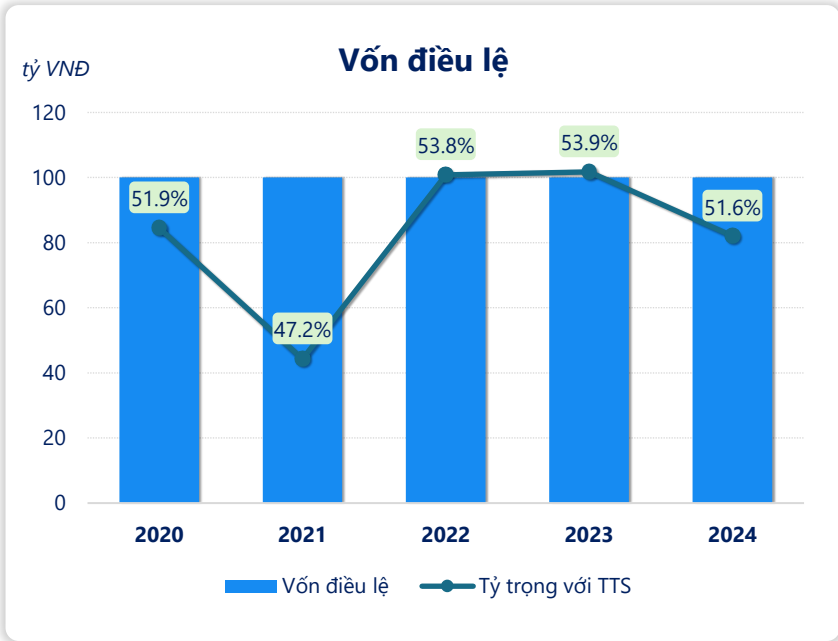
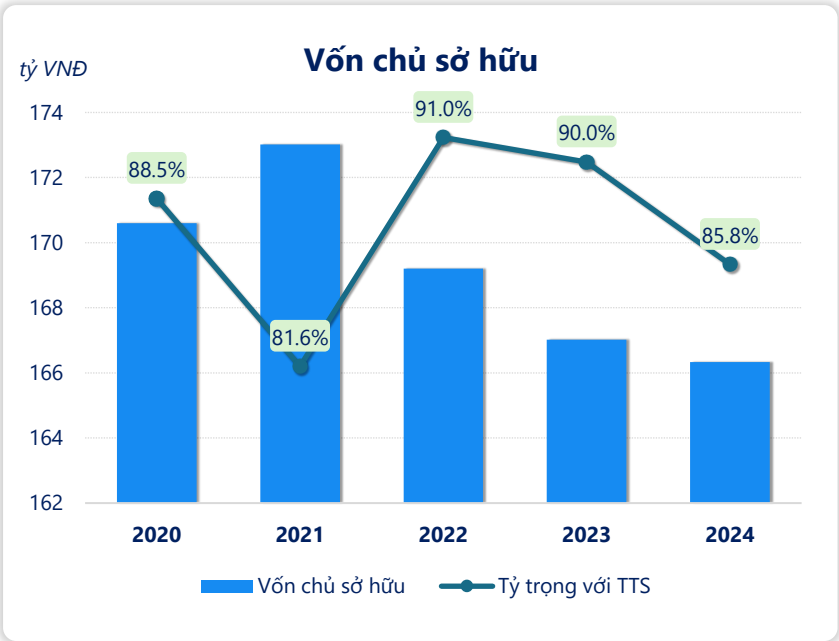
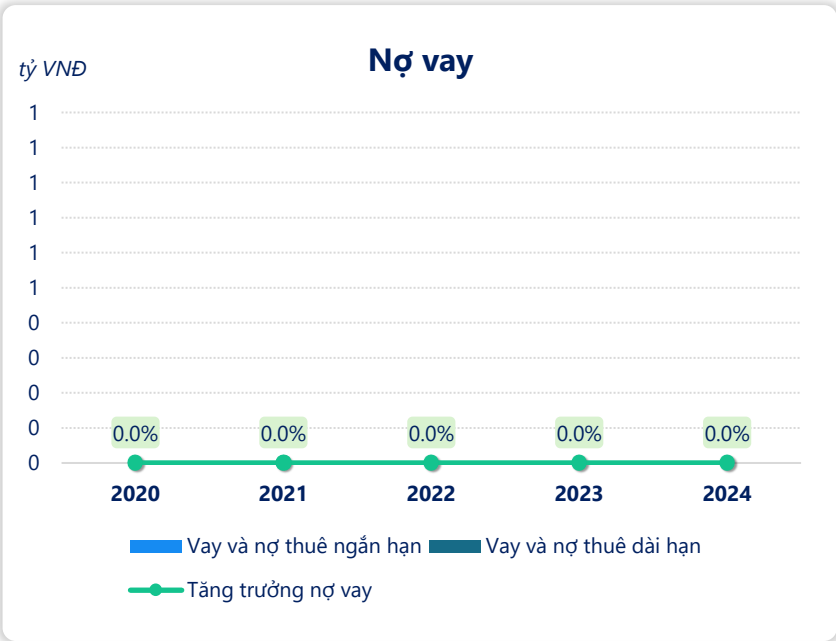


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	194	186	4.5%
Tài sản ngắn hạn	93.7	80.6	16.2%
Tiền và tương đương tiền	10.5	5.69	84.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.5	55.0	20.9%
Phải thu ngắn hạn	10.7	12.5	-14.6%
Hàng tồn kho	5.26	5.53	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	1.89	-59.8%
Tài sản dài hạn	100	105	-4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	99.4	104	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.31	0.23	33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.47	0.71	-33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.6	18.6	48.2%
Nợ ngắn hạn	27.6	18.6	48.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	13.0	31.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	167	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	166	167	-0.4%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	160	162	154	148	167
Giá vốn hàng bán	135	137	133	130	142
Lợi nhuận gộp	25.2	25.5	20.5	17.8	25.3
Doanh thu HĐTC	2.95	1.97	2.36	3.98	2.51
Chi phí TC	5.10	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	4.47	4.03	3.78	4.69
Chi phí QLDN	10.0	9.73	8.51	7.21	11.2
LN thuần từ HĐKD	13.1	13.3	10.3	10.8	12.0
Lợi nhuận khác	0.24	3.54	0.21	-0.20	0.18
LN trước thuế	13.3	16.9	10.5	10.6	12.1
Lợi nhuận sau thuế	12.1	15.3	9.09	9.01	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	15.3	9.09	9.01	10.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	36.7	21.3	19.0	27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.05	-11.1	-25.6	-13.4	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.8	-11.9	-12.0	-10.1	-10.1
Tiền đầu kỳ	6.81	12.7	26.4	10.1	5.69
Lưu chuyển tiền thuần	5.92	13.7	-16.2	-4.46	4.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	26.4	10.1	5.69	10.5